

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN G  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 815/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 13-6-2022  
V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hồng Cúc

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Phạm Thị Bích Loan

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Lê Quỳnh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 712/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1972; Địa chỉ: Đường Bùi Q L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Dương Văn T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Đường Bùi Q L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 9 năm 2021 và lời khai tại tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

Bà và ông Dương Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 181/1992 quyển số 1/P11 ngày 30/12/1992 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận Tân B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi nhau, bà không còn tin tưởng ông T về mặt tình cảm, ông T gây nợ nần, bà đã phải nhiều lần trả nợ thay ông T. Vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay. Tình cảm không còn, bà yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 04 con chung tên Dương Ngọc S, sinh ngày 04/10/1993 (trưởng thành); Dương Ngọc S1, sinh ngày 03/12/1996 (trưởng thành); Dương Gia K, sinh ngày 21/11/2007 và Dương Ngọc Gia H, sinh ngày 09/6/2009. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng Dương Gia K và Dương Ngọc Gia H, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có.

Toà án đã tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập tham dự phiên tòa đối với bị đơn là ông Dương Văn T nhưng ông T đều vắng mặt, không có lý do.

Do ông T vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn ông Dương Văn T vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn;

Về quan hệ hôn nhân: Bà N yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở để chấp nhận.

Về con chung: Có 04 con chung tên Dương Ngọc S, sinh ngày 04/10/1993 (trưởng thành); Dương Ngọc S1, sinh ngày 03/12/1996 (trưởng thành); Dương Gia K, sinh ngày 21/11/2007 và Dương Ngọc Gia H, sinh ngày 09/6/2009. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng Dương Gia K và Dương Ngọc Gia H có cơ sở để chấp nhận, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của ông T.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về án phí: Đương sự chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Tuyết N nộp đơn khởi kiện vụ án ly hôn ông Dương Văn T, ông T có địa chỉ cư trú tại đường Bùi Q L, Phường A, quận G nên đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Dương Văn T đã được Tòa án nhân dân quận G tiến hành thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại Điều 175, Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông T vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu các đương sự:

Do ông T không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án nên trong hồ sơ không có ý kiến của ông T do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà N cung cấp, do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Dương Văn T;

Hội đồng xét xử xét thấy, bà N và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 181/1992 quyền số 1/P11 ngày 30/12/1992 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận Tân B, Thành phố Hồ Chí Minh, như vậy hôn nhân giữa bà N và ông T là hợp pháp.

Theo kết quả xác minh của Hội liên hiệp phụ nữ Phường 12, quận G có nội dung: theo lời bà N, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn khi sống chung (không nêu rõ mâu thuẫn), ông T và bà N có bốn con chung.

Nguyên đơn bà N xác định, bà và ông T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2010, vợ chồng thường hay cãi nhau, ông T không chung thủy còn gây nợ, bà N phải nhiều lần trả nợ thay ông T, vợ chồng bà đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết nhiều lần nhưng ông T đều vắng mặt, không có ý kiến về việc giải quyết vụ án. Từ đó, cho thấy mục đích hôn nhân giữa bà N và ông T không đạt được, mâu thuẫn giữa đôi bên đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Hạnh phúc gia đình là phải được xây dựng từ sự tự nguyện, từ tình cảm của cả hai phía, bà N khẳng định tình cảm không còn. Từ các phân tích trên, bà N yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở để chấp nhận. Giấy chứng nhận kết hôn số 181/1992 quyền số 1/P11 ngày 30/12/1992 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận Tân B không còn giá trị pháp lý.

[2.2] Về con chung: Có 04 con chung tên Dương Ngọc S, sinh ngày 04/10/1993 (trưởng thành); Dương Ngọc S1, sinh ngày 03/12/1996 (trưởng thành); Dương Gia K, sinh ngày 21/11/2007 và Dương Ngọc Gia H, sinh ngày 09/6/2009.

Bà N yêu cầu được nuôi dưỡng Dương Gia K và Dương Ngọc Gia H, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy,

Người con chung tên Dương Ngọc S và Dương Ngọc S1 đều đã trưởng thành.

Người con chung tên Dương Gia K và Dương Ngọc Gia H hiện đang sống cùng bà N và có nguyện vọng được sống với bà N. Do đó, để đảm bảo việc phát triển của con chung, bà N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng Dương Gia K và Dương Ngọc Gia H là có cơ sở để chấp nhận và cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung.

Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Bà N trình bày không có, nhưng không có ý kiến của ông T nên về tài sản chung Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được cản trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0047014 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Điều 5, Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 175, Điều 177, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết N được ly hôn với ông Dương Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 181/1992 quyền số 1/P11 ngày 30/12/1992 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận Tân B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N và ông Dương Văn T không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Có 04 con chung tên Dương Ngọc S, sinh ngày 04/10/1993 (trưởng thành); Dương Ngọc S1, sinh ngày 03/12/1996 (trưởng thành); Dương Gia K, sinh ngày 21/11/2007 và Dương Ngọc Gia H, sinh ngày 09/6/2009.

Bà Nguyễn Thị Tuyết N trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Dương Gia K và Dương Ngọc Gia H. Ông Dương Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được cản trở quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung của người không trực tiếp nuôi con. Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu nhưng được cản trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0047014 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Tuyết N đã nộp đủ án phí.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Hồng Cúc**